TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ ĐẾN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM

Lê Thị Hồng Thúy
Học viện Tài chính
Email: hongthuy0712@gmail.com
Hồ Đình Bảo
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: hodinhbao@yahoo.com

Ngày nhận: 24/02/2020
Ngày nhận bản sửa: 20/4/2020
Ngày duyệt đăng: 05/5/2020

Tóm tắt:
Nghiên cứu phân tích tác động của chất lượng thể chế đến năng suất lao động của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong mối tương quan với tác động lan tỏa từ khu vực doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và doanh nghiệp nhà nước. Dữ liệu nghiên cứu gồm 3 bộ số liệu (2010-2018): (i) Điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê (GSO); (ii) số liệu năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam; (iii) số liệu điều tra chi phí năm 2012, GSO. Bài viết sử dụng biến tương tác giữa thể chế kinh tế và các biến lan tỏa. Kết quả cho thấy tác động của thể chế kinh tế đến năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ phụ thuộc vào tác động lan tỏa từ doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI: nếu kênh lan tỏa không đổi, khi thể chế kinh tế cải thiện năng suất lao động của doanh nghiệp được hỗ trợ thêm bởi lan tỏa ngang, lan tỏa ngược chiều từ doanh nghiệp FDI và lan tỏa ngang, lan tỏa xuôi chiều từ doanh nghiệp nhà nước.
Từ khóa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, chất lượng thể chế, tác động lan tỏa.
Mã JEL: D24, D73, P2602.

Impact of institutional quality on the performance of small and medium-sized enterprises in Vietnam

Abstract:

This study analyzes impacts of institutional quality on productivity of small and medium-sized enterprises (SMEs) in Vietnam in an interactive relationship with the spillover effects of the FDI sector and the State-owned enterprises (SOEs) sector. This study uses array data sets including three datasets (2010-2018): (i) the annual enterprises survey data by the General Statistics Office (GSO), (ii) the data on Provincial Competitiveness Index (PCI) published by VCCI; (iii) the cost survey data of 2012 (GSO). The interaction variables between economic institutions and spillover variables are employed. The results show that the impact of institutions on productivity of SMEs also depends on the spillover effects of SOE and FDI enterprises. Specifically, if the spread channel is constant, the economics institutions are improved; the productivity of SMEs is further supported by the horizontal and backward from FDI enterprises, and horizontal, forward from SOEs.

Keywords: *Small and medium-sized enterprises, institutional quality, spillover effect.*

JEL Code*. D24, D73, P26.*

Sau hơn 20 năm đổi mới, doanh nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển đáng ghi nhận khi đóng góp không nhỏ cho sự chuyển dịch nền kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (chiếm 98% tổng số doanh nghiệp Việt Nam). Để doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể tồn tại và hoạt động hiệu quả nhằm tiếp tục đóng góp cho nền kinh tế, thì cần thiết phải có một môi trường kinh doanh tốt. Theo Phạm Thế Anh (2015), yếu tố thể chế có ảnh hưởng đến năng suất lao động của doanh nghiệp gồm hai nhóm: (i) thể chế vi mô (phản ánh các yếu tố về đặc điểm của doanh nghiệp như qui mô, loại hình doanh nghiệp…) và (ii) thể chế môi trường kinh doanh (phản ánh những khía cạnh của môi trường kinh doanh cấp tỉnh, chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thái độ và việc thực thi chính sách của chính quyền địa phương).

Thể chế kinh tế ở Việt Nam đang có nhiều ưu đãi giành cho doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) như ưu đãi về sử dụng đất đai, miễn, giảm thuế: các doanh nghiệp FDI có thể được miễn thuế trong 10 năm đầu, giảm 50% thuế trong 10 năm tiếp theo… và được tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn và nhiều ưu đãi khác về điều kiện kinh doanh và tiếp cận thị trường. Theo báo cáo về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), năm 2018, khi điều tra doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp này cho rằng các doanh nghiệp nhà nước giành được nhiều ưu đãi trong tiếp cận nguồn lực, nhưng bộ máy hoạt động quá cồng kềnh khiến các doanh nghiệp nhà nước hoạt động không hiệu quả. Sở dĩ doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước nhận được nhiều ưu đãi như vậy là do Chính phủ coi doanh nghiệp nhà nước là động lực để phát triển nền kinh tế, để thu hút doanh nghiệp FDI, nhằm tạo tác động lan tỏa tích cực cho các doanh nghiệp trong nước thông qua các kênh lan tỏa (Phùng Mai Lan, 2018)

Những năm gần đây, Chính phủ đang nỗ lực rất lớn trong việc tạo môi trường cạnh tranh thuận lợi cho các doanh nghiệp. Thể chế cải thiện làm tác động đến cả hiệu quả hoạt động của mọi khu vực doanh nghiệp, đồng thời cũng làm ảnh hưởng đến tác động lan tỏa từ các doanh nghiệp có công nghệ cao (doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI) đến các doanh nghiệp công nghệ thấp hơn (doanh nghiệp vừa và nhỏ).

Nghiên cứu thực nghiệm mô hình về tác động của chất lượng thể chế đến doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng đã được nhiều tác giả nghiên cứu. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây hầu như nghiên cứu tác động của thể chế đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI nói riêng như Phạm Thế Anh & Chu Thị Mai Phương (2015), hay nghiên cứu thể chế địa phương đến tăng trưởng năng suất như Bạch Ngọc Thắng (2016), nghiên cứu tác động của thành phần riêng lẻ trong thể chế - tham nhũng đến hiệu quả hoạt động như của Tran Quang Tuyen & cộng sự (2016).

Hakkala & Kokko (2007) cùng cho rằng doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI sẽ cản trở việc cải thiện các điều kiện cho doanh nghiệp tư nhân. Chính phủ đang làm biến dạng sân chơi giữa các doanh nghiệp và kìm hãm sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân. Theo Yang (2015) cho rằng nếu môi trường thể chế phát triển sẽ giảm bớt các tác động ngoại cảnh tiêu cực của doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp trong nước. Theo Nguyen Van Thang (2009) khu vực doanh nghiệp nhà nước đang gây tác động lấn át doanh nghiệp tư nhân ở tiếp cận đất đai, ngân hàng và thị trường.

Như vậy, nghiên cứu trả lời cho câu hỏi: (i) thể chế kinh tế có tác động như thế nào đến năng suất lao động doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua kênh lan tỏa từ doanh nghiệp FDI; (ii) thể chế kinh tế có tác động thế nào đến năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua kênh lan tỏa từ doanh nghiệp nhà nước? Kết quả phân tích thực nghiệm sẽ là cơ sở quan trọng cho việc cải thiện môi trường thể chế hiệu quả hơn.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Khung phân tích

Dựa trên cơ sở lý thuyết của North (1991), Bhaumik (2012), Phùng Mai Lan (2018), Yang (2015), tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu tại Hình 1.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp đo lường tác động của chất lượng thể chế đến năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ

Để đánh giá tác động của chất lượng thể chế đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, nghiên cứu đề xuất mô hình thực nghiệm như nghiên cứu của Bhaumik (2012):

$$\left(\frac{Y}{L}\right)_i = A_i \cdot \left(\frac{K}{L}\right)_i^{\beta_1} \cdot L_i^{\beta_2}$$

Hoặc $\ln\left(\frac{Y}{L}\right)_i = \ln A_i + \beta_1 \cdot \ln\left(\frac{K}{L}\right)_i + \beta_2 \ln L_i + \nu_i \quad (1)$

Trong đó: Y_i là sản lượng đầu ra của doanh nghiệp

Hình 1: Mô hình nghiên cứu

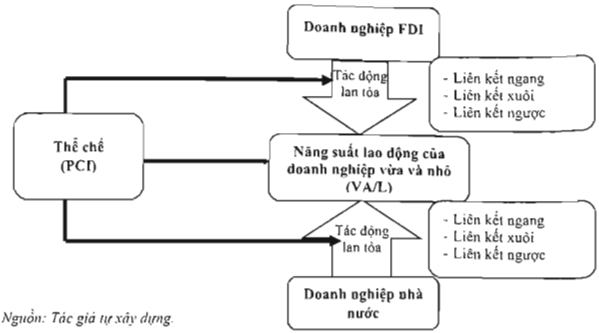

Nguồn: Tác giả tự xây dựng

i; A_i là năng lực công nghệ của doanh nghiệp i hay còn gọi là năng suất nhân tố; β_1, β_2 là hệ số co giãn của sản lượng đầu ra theo đầu vào là vốn và lao động; v_i là sai số ngẫu nhiên trong mô hình, được giả định có trung bình bằng không và phương sai cố định. A_i được mô tả theo phương trình sau:

$$\ln A_i = a_0 + a_1 C_{ij} + a_2 Z_{ij} + \sum_j \gamma_{ij} BE_{ij} + e_i \quad (2)$$

Trong đó: BE_{ij} là véc-tơ các biến số đại diện cho tác động của chỉ tiêu chất lượng thể chế thứ j đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp i; C_{ij} là véc-tơ của biến số kiểm soát ảnh hưởng của các nhân tố về đặc điểm của doanh nghiệp vừa và nhỏ như loại hình sở hữu, ngành nghề kinh doanh, tuổi của doanh nghiệp...; Z_{ij} là véc-tơ kiểm soát ảnh hưởng của các nhân tố khác như vùng miền; e_i là sai số mô hình và được xem như là cú sốc năng suất ngẫu nhiên có phân phối độc lập và chuẩn hóa với trung bình bằng không và phương sai không đổi.

Từ (1) và (2) mô hình ước lượng tác động của chất lượng thể chế đến năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ, với giả định hàm sản xuất không đổi theo quy mô như sau:

$$\ln(\frac{Y}{L})_i = \beta_0 + \beta_1 \ln(\frac{K}{L})_i + a_1 C_{ij} + a_2 Z_{ij} + \sum_j \gamma_{ij} BE_{ij} + T + c_i + u_{it} \quad (3)$$

Trong đó: T là biểu thị hiệu ứng cố định theo thời gian và đại diện cho hiệu ứng cố định theo không gian mà không quan sát được, e_i, $\mathcal{E}_i$, u_{it} là các sai số của mô hình được giả định có phân phối độc lập.

Nhóm biểu thị chất lượng thể chế (BE_{ij}) được đo bằng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam (Tran Quang Tuyen & cộng sự, 2016; Nguyễn Văn Thắng & cộng sự, 2012).

2.2.2. Phương pháp đo lường tác động của các kênh lan tỏa

Tác động lan tỏa từ doanh nghiệp FDI

Để đo lường tác động lan tỏa qua 3 kênh lan tỏa như đã trình bày trên, tác giả kế thừa nghiên cứu của Javorcik (2004) như sau:

$$\ln(\frac{Y}{L})_{ijt} = \alpha + \beta_1 \ln(\frac{K}{L})_{ijt} + \beta_2 .Hor_FDI_{jt} + \beta_3 .Back_FDI_{jt} + \beta_4 .For_FDI_{jt} + \alpha_i + \alpha_t + \alpha_j + \mathcal{E}_{ijt} \quad (4)$$

Hor_FDI_{jt}: là để đo lường sự hiện diện của doanh nghiệp FDI trong ngành j tại thời điểm t, được định nghĩa như sau:

$$Hor_FDI_{jt} = \frac{\sum_{i \in j} FS_FDI_{ijt} \times y_{ijt}}{\sum_{i \in j} Y_{ijt}}$$

Trong đó: FS_FDI_{ijt} là phần chia vốn của doanh nghiệp FDI i, ngành j, thời điểm t

y_{jit} là tổng đầu ra của doanh nghiệp FDI i của ngành j tại thời điểm

Y_{jt} là tổng đầu ra của ngành j tại thời điểm t

$Back_FDI_{jt}$ biểu thị mức độ tham gia của doanh nghiệp FDI trong các ngành cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp này. Do vậy, nó sẽ phản ánh mức độ hợp tác giữa các nhà cung cấp nội địa với các khách hàng là doanh nghiệp FDI.

$Back_FDI_{jt} = \sum_{k\ khi\ k \neq j} \alpha_{jkt} Hor_FDI_{kt}$

Trong đó: α_{jk} là tỷ trọng của sản lượng ngành j được cung cấp cho ngành k, nó rút ra từ ma trận I-O. Do vậy, sự tham gia nhiều hơn của doanh nghiệp FDI trong các ngành nhận đầu vào từ ngành j và tỷ trọng sản phẩm trung gian được cung cấp cho các ngành có sự hiện diện của doanh nghiệp FDI lớn hơn thì giá trị của biến số này sẽ lớn hơn.

$For_FDI_{jt} = \sum_{l\ khi\ l \neq j} \delta_{jlt} * Hor_FDI_{lt}$

Trong đó: δ_{jl} là phần tỷ lệ của đầu vào của ngành công nghiệp k mua từ ngành l ở thời điểm t. Các đầu vào mua ở bên trong ngành bị loại, vì nó đã được bao hàm trong biến Hor_FDI_{lt}.

Tác động lan tỏa từ doanh nghiệp nhà nước

Mô hình đưa ra là:

$$\ln\left(\frac{Y}{L}\right)_{ijt} = \alpha + \beta_1 . \ln\left(\frac{K}{L}\right)_{ijt} + \beta_2 . Hor_NN_{jt} + \beta_3 . Back_NN_{jt} + \beta_4 . For_NN_{jt} + \alpha_i + \alpha_j + \varepsilon_{ijt} \quad (5)$$

Hor_NN_{jt} là để đo lường sự hiện diện của doanh nghiệp nhà nước trong ngành j tại thời điểm t, được định nghĩa như sau:

$$Hor_NN_{jt} = \frac{\sum_{i \in j} FS_NN_{ijt} \times y_{i,t}}{\sum_{i \in j} Y_{i,t}}$$

Trong đó:

FS_NN_{ijt} là phần chia vốn của doanh nghiệp nhà nước i, ngành j, thời điểm t

$y_{i,t}$ là tổng đầu ra của doanh nghiệp nhà nước i của ngành j tại thời điểm t

$Y_{j,t}$: là tổng đầu ra của ngành j tại thời điểm t

$Back_NN_{jt}$ biểu thị mức độ tham gia của doanh nghiệp nhà nước trong các ngành cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp này.

$Back_NN_{jt} = \sum_{k\ khi\ k \neq j} \alpha_{jkt} Hor_NN_{kt}$

Trong đó: α_{jk} là tỷ trọng của sản lượng ngành j được cung cấp cho ngành k, nó rút ra từ ma trận I-O.

$For_NN_{jt} = \sum_{l\ khi\ l \neq j} \delta_{jlt} * Hor_NN_{lt}$

Trong đó, δ_{jl} là phần tỷ lệ của đầu vào của ngành công nghiệp k mua từ ngành l ở thời điểm t. Các đầu vào mua ở bên trong ngành bị loại, vì nó đã được bao hàm trong biến Hor_NN_{lt}.

2.2.3. Mô hình ước lượng

Kế thừa nghiên cứu của Yang (2015), tác giả sử dụng biến tương tác giữa thể chế kinh tế và lan tỏa từ doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI để nghiên cứu tác động của chất lượng thể chế đến năng

Mô hình đánh giá tác động chất lượng thể chế đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam:

$$\ln\left(\frac{Y}{L}\right)_{ijt} = \alpha + \beta_1 . \ln\left(\frac{K}{L}\right)_{ijt} + \beta_2 Hor_FDI_{jt} + \beta_3 . Back_FDI_{jt} + \beta_4 For_FDI_{jt} + \beta_5 . PCI + \beta_7 PCI * Hor_FDI_{jt} + \beta_8 . PCI * Back_FDI_{jt} + \beta_9 PCI * For_FDI_{jt} + \beta_{10} . Hor_NN_{jt} + \beta_{11} . Back_NN_{jt} + \beta_{12} . For_NN_{jt} + \beta_{13} . PCI * Hor_NN_{jt} + \beta_{14} . PCI . Back_NN_{jt} + \beta_{15} . PCI . For_NN_{jt} \alpha_i + \alpha_r + \alpha_j + \varepsilon_{ijt} \quad (6)$$

2.2.4. Phương pháp ước lượng

Nghiên cứu sử dụng kiểm định cần thiết để lựa chọn mô hình phù hợp bao gồm kiểm định Breusch – Pagan Lagrangrian để lựa chọn giữa mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), tác động cố định (FEM) và mô hình Pooled bình phương nhỏ nhất (OLS); kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình REM và FEM. Kết quả kiểm định cho thấy mô hình tác động cố định (FE) là phù hợp (Prob> chi2 = 0,000). Hồi quy robust được sử dụng để kiểm soát các khuyết tật về phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan (Wooldridge, 2002).

3. Dữ liệu và biến số

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu là sự kết hợp của ba nguồn số liệu:

- Số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của GSO từ 2010 đến 2018.

- Số liệu điều tra hàng năm về PCI của VCCI từ 2010-2018.

- Số liệu điều tra chi phí của GSO các năm 2012 để tính tỷ trọng các ngành.

Các bộ dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu đều là dữ liệu mảng. Vì bộ dữ liệu mảng có những ưu điểm: (i) giúp kiểm soát các vấn đề nội sinh, (ii) kiểm soát ảnh hưởng của sự không đồng nhất, (iii) cung cấp nhiều thông tin hơn về các biến, (iv) kiểm soát đa cộng tuyến giữa các biến độc lập, (v) tăng bậc tự do, (vi) có thể phát hiện và đo lường các yếu tố không quan sát được bởi việc sử dụng dữ liệu chéo và dữ liệu chuỗi thời gian, (vii) giảm sai số ngẫu nhiên có thể xảy ra trong việc phân tích mô hình.

Để có được bộ số liệu, tác giả đã thực hiện một số bước xử lý dữ liệu như ghép nối dữ liệu của các năm nghiên cứu, loại bỏ các doanh nghiệp có các thông tin không hợp lý như tài sản, số lao động, doanh thu không dương hoặc bị mất giá trị, điều chỉnh theo chỉ số giảm phát với các biến giá trị. Tác giả tính tỷ lệ phần chia vốn theo loại hình doanh nghiệp, theo ngành, theo từng năm đưa vào bảng I-O 2012, nối vào số liệu doanh nghiệp theo từng năm. Sau đó, nối

Bảng 1: Mô tả thống kê các biến trong mô hình

Biến số	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
VAbq	130.798	10285,620	-5394962	4034818
K/L	2354.149	36225,540	0	2,01E+07
PCI	60,659	3,540	45,12	73,53
hor_fdi	0,114	0,152	0	0,980
for_fdi	0,126	0,301	0,003	1,677
back_fdi	0,139	0,437	0	5,619
hor_nn	0,151	0,135	0	0,993
for_nn	0,054	0,123	0,0009	0,905
back_nn	0,096	0,252	2,82E-07	3,634
LC	61,852	166,050	0	80866
thiphan	1,000	5,870	0	2770,856
vonngoai	0,561	11,048	-1101,429	6233,711
Tuoi	12,212	4,709	0	73
D_DNvua	0,023	0,149	0	1
D_DNnho	0,380	0,485	0	1
D_DNsieunho	0,597	0,491	0	1
D_Doanh nghiệp nhà nước	0,051	0,221	0	1
D_DNFDI	0,024	0,154	0	1
D_Doanh nghiệp tư nhân	0,924	0,264	0	1

Nguồn: Tính toán và tổng hợp từ số liệu điều tra doanh nghiệp, I-O của GSO và PCI của VCCI năm 2010-2018

với bộ số liệu PCI để có được bộ số liệu mảng ở cấp doanh nghiệp và cấp tỉnh.

Lựa chọn và xử lý các biến

Biến số được sử dụng trong mô hình kinh tế lượng gồm: biến phụ thuộc phản ánh năng suất lao động được tính bằng giá trị gia tăng bình quân một đơn vị lao động, được log hóa khi đưa vào mô hình (lnvabq) theo Tran Quang Tuyen & cộng sự (2016). Trong đó, VA được tính bằng thu nhập người lao động + hao mòn tài sản cố định + lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp. Với biến độc lập, biến đầu vào quan trọng là vốn bình quân trên 1 đơn vị lao động (K/L), được tính bằng tổng vốn/tổng số lao động mà doanh nghiệp sử dụng.

Các biến kiểm soát ảnh hưởng của đặc điểm doanh nghiệp (C_{it}) gồm loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh (phân theo ngành cấp 2 trong VSIC-2007), tuổi doanh nghiệp. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng một số biến đặc trưng của doanh nghiệp như: (i) Biến thị phần doanh nghiệp *(thiphan)* được tính bằng tỷ số giữa doanh thu của doanh nghiệp với doanh thu trung bình của ngành. Nếu thị phần của doanh nghiệp càng lớn thì doanh nghiệp càng có nhiều lợi thế về qui mô, nâng cao khả năng cạnh tranh và nâng cao năng suất của doanh nghiệp; (ii) Biến vốn ngoài *(vonngoai)* được tính bằng 1 – vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn, biểu thị tỉ lệ vốn ngoài của doanh nghiệp như Njagi & công sự (2017), (iii) Biến thu nhập bình quân lao động (*LC*) được tính bằng tỷ số thu nhập bình quân lao động như Akerlof (1982). Vec-tơ *Zi* kiểm soát ảnh hưởng nhân tố địa lý được đại diện cho 7 vùng kinh tế của Việt Nam.

Biến thể chế kinh tế là biến *PCI* ở các năm 2010-2018 như Tran Quang Tuyen & cộng sự (2016), Phạm Thế Anh & Chu Thị Mai Phương (2015).

Các kênh tác động lan tỏa từ doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI được tính toán theo ngành, theo loại hình doanh nghiệp, theo từng năm gồm các biến. *Hor_fdi, for_fdi, back_fdi, hor_nn, for_nn, back_nn.*

Các biến tương tác giữa chất lượng thể chế và các kênh lan tỏa: *PCI*hor_fdi, PCI*for_fdi, PCI*back_fdi, PCI*hor_nn, PCI*for_nn, PCI*back_nn*

4. Kết quả ước lượng mô hình

4.1. Mô tả thống kê

Thống kê mô tả (Bảng 1) cho thấy doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam chủ yếu với qui mô nhỏ và siêu nhỏ, tập trung chủ yếu ở loại hình doanh nghiệp tư nhân.

***4.2. Kết quả ước lượng* mô hình**

Kết quả ước lượng tác động của chất lượng thể chế đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp vừa và nhỏ được thể hiện ở Bảng 2

Bảng 2: Kết quả ước lượng tác động của chất lượng thể chế đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp vừa và nhỏ

Biến số	(1) lnvabq	(2) lnvabq	(3) Lnvabq
lnkl	0,340***	0,341***	0,340***
	(0,002)	(0,002)	(0,002)
pci	0,009***	0,012***	0,011***
	(0,000)	(0,001)	(0,001)
hor_fdi	-1,411***		-0,951***
	(0,130)		(0,136)
back_fdi	-0,657***		-5,313***
	(0,119)		(0,203)
for_fdi	-0,069		3,050***
	(0,159)		(0,235)
PCI_forfdi	0,005**		-0,045***
	(0,002)		(0,004)
PCI_horfdi	0,021***		0,015***
	(0,002)		(0,002)
PCI_backfdi	0,010***		0,082***
	(0,002)		(0,003)
hor_nn		0,305**	-0,282*
		(0,155)	(0,160)
back_nn		3,268***	9,025***
		(0,181)	(0,332)
for_nn		-6,675***	-8,710***
		(0,297)	(0,431)
PCI_fornn		0,112***	0,138***
		(0,005)	(0,007)
PCI_hornn		-0,005*	0,004*
		(0,003)	(0,003)
PCI_backnn		-0,050***	-0,139***
		(0,003)	(0,005)
tuoi	-0,005***	-0,005***	-0,005***
	(0,001)	(0,001)	(0,001)
D_DNvua	-0,337***	-0,336***	-0,335***
	(0,008)	(0,008)	(0,008)
D_Doanh nghiệp nhà nước	0,060***	0,058***	0,039***
	(0,005)	(0,005)	(0,005)
D_DNFDI	0,068***	0,052***	0,076***
	(0,014)	(0,014)	(0,014)
thiphan	0,003*	0,003*	0,003*
	(0,002)	(0,002)	(0,002)
vonngoai	-0,000	-0,000	-0,000
	(0,001)	(0,001)	(0,001)
lnLC	0,330***	0,330***	0,329***
	(0,002)	(0,002)	(0,002)
Vùng	Có	Có	Có
Ngành	Có	Có	Có
Hệ số chặn	-0,400***	-0,645***	-0,526***
	(0,150)	(0,151)	(0,154)
Số quan sát	784634	784634	784634

Nguồn: Tính toán từ số liệu doanh nghiệp I-O của GSO và PCI của VCCI (2010-2018)

Tỉ lệ vốn bình quân lao động cho kết quả dương và có ý nghĩa thống kê cao, phù hợp với lý thuyết kinh tế. Khi doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng sử dụng vốn thì có khả năng đầu tư cho máy móc, thiết bị, công nghệ cao hơn làm tăng năng suất lao động. Các biến kiểm soát về qui mô, loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, vùng kinh tế đều có ý nghĩa thống kê cho thấy trong cùng một môi trường thể chế, có sự khác nhau giữa năng suất lao động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các qui mô, loại hình, các ngành và các vùng kinh tế.

Biến *thị phần của doanh nghiệp* cho kết quả

dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy nếu doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng thị phần thì năng suất lao động tăng. *Thu nhập lao động LC* càng cao thì năng suất lao động càng cao. Thu nhập là động lực để người lao động yên tâm cống hiến và nâng cao năng suất, hiệu quả công việc. Biến *Tuổi* mang giá trị âm và có ý nghĩa thống kê cho thấy doanh nghiệp có thời gian hoạt động càng dài thì năng suất lao động càng giảm. Theo báo cáo PCI năm 2018, doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam "chậm lớn" cho thấy doanh nghiệp Việt Nam qui mô không cải thiện nhiều qua các năm, doanh nghiệp chậm đổi mới, kém thích nghi với thay đổi của thị trường nên dù tuổi đời cao nhưng năng suất lao động lại giảm

Biến *PCI*: cho kết quả dương, có ý nghĩa thống kê 1% cho biết việc cải thiện thể chế kinh tế thì năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng lên. Khi thể chế kinh tế cải thiện tạo môi trường thông thoáng, doanh nghiệp có nhiều thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính nên năng suất lao động tăng

Tác động của chất lượng thể chế đến năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ *dưới tác động của các kênh lan tỏa từ doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước.*

- Kênh lan tỏa từ doanh nghiệp FDI

Về mặt lý thuyết doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước có thể gây ra tác động tích cực đến doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua việc bắt chước công nghệ, di chuyển lao động,... Vì doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI có năng lực tài chính mạnh hơn, có trình độ chuyên môn, quản lý, trình độ công nghệ cao hơn, nên sẽ tạo ra một tác động lan tỏa tích cực cho xã hội.

Bảng 2 cho thấy các biến tương tác giữa PCI và lan tỏa, thể hiện tác động của chất lượng thể chế đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ dưới tác động của các biến lan tỏa ngang *Hor_fdi* và *Hor_nn*), lan tỏa xuôi chiều (*For_fdi* và *For_nn*) và lan tỏa ngược chiều (*Back_fdi* và *Back_nn*).

Biến lan tỏa ngang từ khu vực doanh nghiệp FDI (*Hor_fdi*) có tác động ngược chiều ở mức ý nghĩa 1%, cho biết doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam nhận tác động tiêu cực qua lan tỏa ngang từ doanh nghiệp FDI. Bởi doanh nghiệp FDI có nhiều lợi thế về nguồn lực tài chính, trình độ lao động cũng như những ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến. Nhưng doanh nghiệp Việt Nam có công nghệ thấp nên việc học hỏi bắt chước là rất hạn chế. Đồng thời, lao động có xu hướng di chuyển từ doanh nghiệp vừa và nhỏ đến doanh nghiệp FDI nên doanh nghiệp vừa và nhỏ lại gặp áp lực về tăng tiền công để giữ chân lao động nên lan tỏa ngang từ doanh nghiệp FDI rất khó xảy ra.

Biến tương tác *PCI*Hor_fdi* có kết quả cùng chiều ở mức ý nghĩa 1%. Cho biết tác động của thể chế kinh tế đến năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ còn phụ thuộc vào kênh lan tỏa ngang từ doanh nghiệp FDI. Cụ thể, nếu lan tỏa ngang từ doanh nghiệp FDI không đổi, việc cải thiện thể chế kinh tế 1 điểm sẽ thúc đẩy năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng 0,015 điểm phần trăm. Thể chế kinh tế cải thiện tạo môi trường hành lang thông thoáng hơn, thu hút được đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều hơn, đồng thời doanh nghiệp trong nước cũng có nhiều cơ hội gia nhập thị trường, tiếp cận hỗ trợ từ Chính phủ tốt hơn, nên việc giải quyết thủ tục hành chính trở nên dễ dàng và tiết kiệm chi phí hơn cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp có những cơ hội tốt hơn để học hỏi bắt chước doanh nghiệp FDI thông qua kênh lan tỏa ngang. Nên khi thể chế cải thiện, kênh lan tỏa ngang từ doanh nghiệp FDI có tác động tích cực hỗ trợ thêm năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ .

Biến lan tỏa xuôi chiều từ khu vực doanh nghiệp FDI (*For_fdi*) có tác động cùng chiều đến năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ cho thấy doanh nghiệp FDI gây tác động lan tỏa tích cực đến doanh nghiệp vừa và nhỏ mà doanh nghiệp FDI cung cấp sản phẩm thông qua việc chuyển giao công nghệ và đào tạo lao động. Biến *PCI*for_fdi* là âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy tác động của chất lượng thể chế đến năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua kênh lan tỏa xuôi chiều là tiêu cực, sự xuất hiện của doanh nghiệp FDI làm hạn chế tác động của thể chế kinh tế đến năng suất lao động. Tác động của thể chế kinh tế đến năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ còn phụ thuộc vào lan tỏa xuôi chiều từ doanh nghiệp FDI. Nếu lan tỏa xuôi chiều từ doanh nghiệp FDI nhận giá trị nhỏ hơn 0,24 thì thể chế kinh tế có tác động tích cực đến năng suất lao động (0,011/0,045) và ngược lại. Vì khi thể chế cải thiện, thủ tục gia nhập thị trường đơn giản hơn, nhưng doanh nghiệp FDI vẫn đánh giá rằng họ gặp rào cản lớn sau khi gia nhập thị trường, thủ tục hải quan vẫn là mối bận tâm lớn đối với doanh nghiệp FDI nên mối liên kết doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn chưa có nhiều cải thiện (chỉ có 33,9% doanh nghiệp FDI cung ứng đầu vào cho doanh nghiệp tư nhân

[illegible] tế cải thiện nhưng doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn nhận được sự hỗ trợ khiêm tốn của Chính phủ nên việc đầu tư đổi mới công nghệ, làm giảm khoảng cách công nghệ vẫn chưa cải thiện nên khả năng hấp thụ của doanh nghiệp vừa và nhỏ giảm.

Biến lan tỏa ngược chiều *back_fdi* có tác động ngược chiều đến năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước với mức ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kênh lan tỏa ngược thể hiện những lan tỏa ngược chiều đi từ doanh nghiệp sử dụng đầu vào là doanh nghiệp công nghệ cao đến doanh nghiệp cung cấp đầu vào là doanh nghiệp tư nhân trong nước. Với những yêu cầu về chất lượng sản phẩm và chất lượng đầu vào buộc doanh nghiệp tư nhân trong nước phải cải tiến chất lượng sản phẩm để đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp FDI.

Biến tương tác *PCI*Back_fdi* là cùng chiều và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy chất lượng thể chế có tác động tích cực đến năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua kênh lan tỏa ngược chiều. Nghĩa là, nếu kênh lan tỏa ngược chiều từ doanh nghiệp FDI không đổi, khi thể chế kinh tế cải thiện thì năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng thêm. Môi trường kinh doanh thuận lợi hơn sẽ thu hút được đầu tư FDI nhiều hơn. Theo báo cáo PCI, điều tra doanh nghiệp FDI cho thấy doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam có sự chuyển dịch hướng sang những lĩnh vực có giá trị gia tăng cao hơn, tạo ra nhiều việc làm, lan tỏa cao hơn. Vì vậy, khi thể chế kinh tế cải thiện, năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng và còn được hỗ trợ thêm bởi lan tỏa ngược chiều từ dn FDI

- Thông qua kênh lan tỏa từ doanh nghiệp nhà nước

Kết quả ước lượng Bảng 2 cho thấy biến lan tỏa ngang (*hor_nn*) là tiêu cực, có ý nghĩa thống kê, nghĩa là doanh nghiệp nhà nước gây tác động lan tỏa tiêu cực, làm giảm năng suất lao động, do khu vực doanh nghiệp nhà nước nhận được những ưu đãi đầu tư vốn từ Nhà nước, việc tiếp cận tín dụng cũng dễ dàng hơn nên khả năng đầu tư đổi mới công nghệ cao hơn; nên cùng với doanh nghiệp FDI gây ra áp lực cạnh tranh rất lớn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Việc học hỏi bắt chước không hiệu quả khi doanh nghiệp nhà nước hoạt động không hiệu quả bởi bộ máy quá cồng kềnh.

Biến tương tác *PCI_hornn* có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê cho thấy nếu lan tỏa ngang từ doanh nghiệp nhà nước không đổi, thể chế kinh tế cải thiện sẽ thúc đẩy năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng lên. Vì áp lực cạnh tranh buộc doanh nghiệp vừa và nhỏ phải nỗ lực cải tiến công nghệ, đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao chất lượng sản phẩm có thể cạnh tranh trên thị trường (Haskel & cộng sự, 2002). Khi thể chế kinh tế cải thiện, môi trường kinh doanh thông thoáng và bình đẳng hơn, cùng với nỗ lực cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm đi, nên các doanh nghiệp vừa và nhỏ giảm bớt sự lấn át của doanh nghiệp nhà nước trong tiếp cận các nguồn tài nguyên, nên dễ dàng hơn cho đầu tư nâng cao năng suất lao động.

Biến lan tỏa xuôi chiều (*for_nn*) có tác động ngược chiều ở mức ý nghĩa 1%, nghĩa là doanh nghiệp vừa và nhỏ nhận tác động tiêu cực thông qua lan tỏa xuôi chiều từ doanh nghiệp nhà nước. Theo GSO, doanh nghiệp nhà nước có qui mô vốn cao gấp 2 lần doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực ngoài nhà nước, nhưng năng suất lao động không cao, thậm chí năm 2011, năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực nhà nước còn thấp hơn khu vực ngoài nhà nước 1,6 lần. Chính vì vậy, chất lượng sản phẩm mà doanh nghiệp nhà nước cung cấp cho doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực ngoài nhà nước không gây tác động lan tỏa tích cực đến năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ

Biến tương tác *PCI_fornn* phản ánh tác động cùng chiều và ở mức ý nghĩa 1% cho thấy nếu lan tỏa xuôi chiều từ doanh nghiệp nhà nước không đổi, khi thể chế kinh tế cải thiện thì năng suất lao động tăng lên, sự xuất hiện của doanh nghiệp nhà nước hỗ trợ tác động tích cực của thể chế kinh tế đến năng suất lao động. Tuy doanh nghiệp nhà nước gây tác động lan tỏa xuôi chiều là tiêu cực do hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước thấp, nhưng nếu thể chế kinh tế cải thiện, môi trường pháp lý minh bạch, cạnh tranh bình đẳng hơn thúc đẩy tăng năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đặc biệt là xu hướng cổ phần hóa đang diễn ra góp phần thúc đẩy hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước nên sự liên kết, chuyển giao công nghệ và đào tạo lao động hiệu quả hơn giúp năng suất lao động tăng lên.

Tác động lan tỏa ngược chiều (*back_nn*) phản ánh tác động tích cực có ý nghĩa thống kê cho biết doanh nghiệp nhà nước đang giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ

tăng hiệu quả hoạt động khi doanh nghiệp vừa và nhỏ cung cấp sản phẩm cho doanh nghiệp nhà nước và bị yêu cầu cao hơn về chất lượng sản phẩm, nên đòi hỏi doanh nghiệp vừa và nhỏ có sự đầu tư cao hơn cho công nghệ để đáp ứng yêu cầu của khách hàng, dẫn đến năng suất lao động cao hơn.

Biến tương tác *PCI_backnn* có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê, cho thấy tác động của thể chế kinh tế đến năng suất lao động còn phụ thuộc vào tác động lan tỏa ngược chiều mà doanh nghiệp nhà nước gây ra. Nếu lan tỏa ngược chiều từ doanh nghiệp nhà nước đến doanh nghiệp vừa và nhỏ nhỏ hơn 0,079 (0,011/0,139) thì năng suất lao động vẫn tăng khi thể chế kinh tế cải thiện. Ngược lại, nếu lan tỏa ngược chiều từ doanh nghiệp nhà nước lớn hơn 0,079 thì khi thể chế cải thiện, năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ lại giảm đi. Dù doanh nghiệp nhà nước đang gây ra tác động lan tỏa tích cực đến doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhưng tác động lan tỏa ngược chiều lại đang làm giảm tác động tích cực của thể chế đến năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bởi mối liên kết giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp vừa và nhỏ còn rất hạn chế, chỉ có 20% doanh nghiệp nhà nước là khách hàng của doanh nghiệp tư nhân (Doanh nghiệp vừa và nhỏ chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân) (VCCI, 2007-2017), nên dù tác động lan tỏa ngược chiều là dương nhưng vẫn làm giảm năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ. Khi thể chế cải thiện, môi trường kinh doanh thông thoáng hơn, thu hút đầu tư cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp nhà nước sẽ tìm kiếm nguồn nguyên liệu tốt hơn từ doanh nghiệp FDI với chất lượng cao hơn, chi phí đã tiết kiệm hơn khi tận dụng lợi thế về địa lý dẫn đến kết nối giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp vừa và nhỏ càng bị hạn chế.

5. Kết luận

Như vậy, trong cùng một môi trường thể chế, tác động của chất lượng thể chế đến năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ được thúc đẩy bởi lan tỏa ngang và lan tỏa ngược chiều từ doanh nghiệp FDI, nhưng sẽ bị hạn chế thông qua kênh lan tỏa xuôi chiều từ doanh nghiệp FDI. Xét tổng các kênh lan tỏa, với việc sử dụng biến tương tác cho thấy trong cùng 1 môi trường thể chế khi lan tỏa từ doanh nghiệp FDI tăng thì sẽ làm tăng tác động của chất lượng thể chế đến năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ (0,052 điểm phần trăm). Nghĩa là, nếu kênh lan tỏa từ doanh nghiệp FDI không đổi, khi thể chế kinh tế cải thiện thì năng suất lao động tăng.

Trong khi đó, trong cùng một môi trường thể chế, tác động lan tỏa từ doanh nghiệp nhà nước đến doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể là hỗ trợ với lan tỏa ngang và lan tỏa xuôi chiều, nhưng lan tỏa ngược chiều lại tác động hạn chế năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nếu lan tỏa từ doanh nghiệp nhà nước không đổi, thể chế kinh tế cải thiện sẽ thúc đẩy thêm năng suất lao động thông qua lan tỏa ngang và xuôi chiều, nhưng năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ lại bị hạn chế thông qua lan tỏa ngược chiều. Nguyên nhân có thể do mối liên kết ngược chiều giữa doanh nghiệp nhà nước – doanh nghiệp vừa và nhỏ rất hạn chế. Xét tổng các kênh lan tỏa từ doanh nghiệp nhà nước, nếu các kênh lan tỏa từ doanh nghiệp nhà nước không đổi, khi thể chế kinh tế cải thiện thì năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ tăng lên. Như vậy, tác động lan tỏa từ doanh nghiệp nhà nước cũng có tác động hỗ trợ, thúc đẩy tác động tích cực từ thể chế kinh tế đến năng suất lao động dù mức độ rất nhỏ.

Tóm lại, tác động của thể chế kinh tế đến năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ còn phụ thuộc vào tác động lan tỏa từ doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước đến doanh nghiệp vừa và nhỏ . Nếu tất cả các kênh lan tỏa từ doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước không đổi, khi thể chế kinh tế cải thiện thì năng suất lao động sẽ tăng, kênh lan tỏa từ doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước có tác động hỗ trợ tích cực cho tác động của thể chế kinh tế.

Từ kết luận trên, bài viết gợi ý về tầm quan trọng của các chính sách liên quan đến việc tạo ra các mối liên kết giá trị chặt chẽ giữa doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp vừa và nhỏ. Việc cải thiện thể chế thúc đẩy các mối liên kết giá trị của các doanh nghiệp sẽ giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ thúc đẩy năng suất lao động như: việc tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng để giảm áp lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hay những cải thiện trong đào tạo lao động và tiếp cận vốn để doanh nghiệp có thể rút ngắn khoảng cách công nghệ với các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI, để quá trình hấp thu lan tỏa đạt hiệu quả cao hơn, giúp nâng cao năng suất lao động nhiều hơn.

Akerlof, G.A. (1982), 'Labor contracts as partial gift exchange', *The Quarterly Journal of Economics*, 97, 543-569.

Bạch Ngọc Thắng (2016), 'Subnational governance institution and the development of private manufacturing enterprises in Vietnam', *Journal of economics & development*, 19(1), 5-24.

Bhaumik, D.K, Amatya, A., Normand, S.L.T., Greenhouse, J , Kaizar, E., Neelon, B. & Gibbons, R.D. (2012), 'Meta-analysis of rare binary adverse event data', *Journal of the American statistical association*, 107, 555-567.

Hakkala & Kokko (2007), 'The state and the private sector in Vietnam', *EIJS Working paper series from Stockholm school of economics No 236*, The European Institute of Japanese Studies.

Haskel, J.E., Pereira, S.C. & Slaughter, M.J. (2002), 'Does inward foreign direct investment booth theo productivity of domestic firms?', *NBER working paper series Vol. 8724*, National Bureau of Economic Research, Inc.

Javorcik (2004), 'Does foreign direct investment increase the productivity of Domestic firms? In search of spillovers through backward linkages', *American economic review*, 94(3), 605-627.

Nguyen, Van Thang & Freeman, Nick (2009), 'State - owned enterprises in Vietnam: Are they 'Crowding out' the private sector?', *Post – Communist Economies*, 21(2), 227-247

Nguyễn Văn Thắng, Lê Thị Bích Ngọc, Jerman Rose (2012), 'Tác động của thể chế tới quá trình ra quyết định: Nghiên cứu tình huống ngân hàng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn ở Mỹ và Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, 183(2), 43-60.

Njagi, J.N., Aduda, J., Kisaka, S.E. & Iraya, C (2017), 'Capital structure, firm efficiency and firm value: The case of listed non-financial firms in Kenya', *European Journal of Business and Management*, 9(22), 71-81

North, D.C (1991), 'Institutions', *The Journal of Economic Perspectives*, 5(1), 97-112.

Phạm Thế Anh & Chu Thị Mai Phương (2015), 'Tác động của môi trường thể chế đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 215, 20-32

Phùng Mai Lan (2018), 'Tác động của lan tỏa công nghệ đến hiệu quả của các doanh nghiệp Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.

Tran Quang Tuyen, Vu Van Huong, Doan Thanh Tinh & Tran Duc Hiep, (2016), 'Corruption, provincial institutions and manufacturing firm productivity: New evidence from a transitional economy', *Estudios de Economía*, 43(2), 199-215.

VCCI (2007-2017), *Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*, truy cập trực tuyến ngày 27 tháng 4 năm 2018, từ <http://www.pcivietnam.org/.

Wooldridge, J. (2002), *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*, Cambridge MA, MIT Press.

Yang, H. (2015), 'Foreign direct investment, institutional environment, and the establishment of private economy in China', in *Developments in Chinese Entrepreneurship. Key Issues and Challenges*, Cumming, D., Firth, M., Hou, W & Lee, E. (Eds.), Palgrave Macmillan, 107-132.